

GU DAIHANYUCHANGYONGCISHOUCE

古代汉语常用词手册

● 邹恒玉 王爱论 编 ● 杭州大学出版社



古代汉语常用词手册

邹恒玉 王爱伦 编

杭

责任编辑:郑 昀

古代汉语常用词手册

邹恒玉 王爱伦 编

*

杭州大学出版社出版

(杭州天目山路34号)

*

浙江省新华书店发行 浙江上虞印刷厂印刷
787×1092 毫米 1/32 15印张 393千字
1993年7月第1版 1997年6月第2次印刷

印数:5001—10000

ISBN 7-81035-386-1/G·126

定价:18.00

说 明

(一)本书的编写目的,是为参加电大和各类成人高校古代汉语课学习的同学提供一个“导读”材料,也为其他初学古代汉语的同志提供方便。本书内容简明,一目了然,可以减少读者查检大型工具书的许多麻烦和困难。本书也可做一般语文工作者参考用书。

(二)本书与同类书相比较,其不同特点有四:

①收词范围:根据电大和各类成人高校古代汉语教材要求必须掌握古代汉语常用词的数量,从教材文选中选取常用单词九百零九个。(酌收少量双音词,附于单音词条下)一般只收词的常用义项,以求突出重点,牢固掌握。

②例句选择:尽先选用教材文选中语词,力求语意完整,紧密结合教材,联系实际,以期加深认识。

③着眼于便利初学者理解,每个例句(特别是课文例句)附有译文(或串讲)。

④为了便于触类旁通,提高学习效果,书后附有按词义(本义或常用引申义)编排的词头分类查检表,供读者参考。

(三)体例一般为:①词头与注音;②义项(常用意义);③例句与译文(或串讲)。

义项用①②③……等数字表明。一般只收常用意义,包括本义、引申义、通假义。

例句用“△”号标明。每一义项一般举两个例子,出处在例句末尾用圆括号标明。

译文(或串讲)用“——”号标明。

词头分类查检表

(一)有关朝廷官府、地方组织、官职爵位

国家社稷朝官禁内观阙殿堂阶除 皇上君主王帝后孤寡旨敕御辇驾 省府部曹寺监 职守官吏相帅率将卿傅辅令郎臣宦胥竖奄皂虞 封爵位名分次列秩公侯伯子士儒都邑鄙县乡党邻遂落幽

(二)有关政治制度、宗法礼仪、祭祀

法政纪辟纲绳轨规范则节科率等维 徵拔惩咎贬谪斥废捐弃替免罢迁徙窜遣放流执留狱系判置纵 祖宗族庙昭穆斋祠享烝神灵祥幸命殃占卜 礼仪伦常贵贱长卑承事奉羞养效纳进宾拜稽

(三)有关文教典籍、文体乐舞

经典籍策篇简牒案文字化习著写契 体裁书诗词赋辞骚风雅行吟议论说辨辨传志记状集章表奏启对赞引序跋吊赠疏戒移韵藻声曲律丝石鼓唱竞 艺术戏弄玩

(四)有关军队、武备、征战

师旅兵戎甲介卒乘干戚矢矜机 发张弛武敢候徒役征伐合攻侵袭暴攘兼略冯驱驰 刺戮贼残毒害摧杀诛翦夷灭复创伤 抗争当保却退靡亡奔突围 胜负败克夺徇取举破据殆北降虏成

(五)有关衣、食、住、用、交通

衣冠履褐被服饰缘簪纓素罗绮绪 饭饮食甘辛膏精鲜修具酌羹汤 馆舍庭室所宇第亭阁牖向极壁屏阑 枕帐帷

筵藉荐系索累贯罔毕厉错鉴豆鼎衡权称量度斗升钟铤机弩
轩栈駟盖羈轭

(六)有关农、工、商生产建设活动

田亩畴畔块树稼耦滋粪秽生秀谷颖果实熟登获米叔安
输斂 排渐偃决治理工切刻勒构完绸结制建作为功造营
商贾肆鬻易通购售赢利布币金 资财货业用赂饷给贍殷饥

(七)有关人体功能、举止作为

形躬身面口齿耳指目足脚题要须肌肤 才能识知喻
见视示顾属望听聪闻临察审 睡寐寤觉惊臭息涕号啼 坐
居止立倚凭隐蹈蹶蹶伏仆顿毙 去出入动步走趋逸之适如
诣往赴即就至及从过复归还 把操挟拥按措抑振拉援推控
投拂抚扶挑披拱折

(八)有关思想意识、观念习俗

思惟想虑情感怀悠存欲意趣爱怜快亲眷容恕恤悲激奋
愤慨疾仇忌厌烦郁沮病患憾恨 图谋计画拟料 仁义道德
圣贤惠达信谅诚良善好廉正直耿笃 虚佞伪蒙诈诬枉淫私
恶否偷苟窃盗狂忍奸凶尚骄横豪薄貳

(九)有关语言表达、描述称谓

语言六谓讲请谒召读陈报告诉问诘访叩质宣非是然许
可谢让讥谤劝 强固壮周既酣绝尤烈盛永寿亟独严殊异奇
漫攸闲勤和宁隆丽便益安定危乱差凡庸准衰辱穷敝丑侈厚
大多博众庶重少小微几 自朕甫夫妇姑女昆弟嬰孙

(十)有关历法、天象、地理、动植物

时世岁代兹载秋期历星宿丁辰参晦朔夙旦莫 城池塹
涂径野垂藩塞关墟陵丘阿坟岩皋泽塘险平荫尘响零阴黯寒
凜 景色爽碧苍赤玄红丹白清浑杂 雕特草桑支本末梗叶
华英 隅央中间前先后外右左

(十一)其他

致使施加矫约假借遗转依寄附寓交接际会遇逢济越回
延来逆倍违离脱蔽游沐浮泛沉没损崩颠倾 类辈迹终得失
消有共 三一再什百 颇稍聊但已初始方曾乃仍辄更或比
并宜岂未勿毋无 若今尔其诸何曷奚胡焉 于以由与 而
且犹故因虽亦 者也矣乎哉

词头音序列表

A			běi 北 10	bó 博 22
			bèi 被 10	bó 薄 22
			倍 11	bó 伯 23
ài 爱 1			辈 11	bǔ 卜 24
ān 安 1		bēn 奔 11		bù 布 24
àn 按 2		běn 本 12		步 24
		bēng 崩 12		部 25
案 2		bǐ 比 13	C	
黯 3		鄙 14	cái 才 26	
		bì 辟 14	财 26	
B			币 15	cái 裁 27
			敝 15	采 27
bá 拔 4			碧 16	cān 参 28
			壁 16	cán 残 28
bǎ 把 4			毕 16	cāng 苍 29
bà 罢 5			蔽 17	cāo 操 29
bái 白 5			毙 17	cáo 曹 29
bǎi 百 6		biǎn 贬 18		cǎo 草 30
bài 败 6		biàn 便 18		cè 策 30
			辨 19	chā 差 31
bàng 谤 7			辩 19	chá 察 32
bǎo 保 7		biǎo 表 19		cháng 长 32
bào 暴 8		bīn 宾 20		常 33
		bīng 兵 21		chàng 唱 33
bào 报 8		bīng 并 21		
bēi 悲 9			病 21	
卑 9				

chén	沉	34	cí	辞	47	dēng	登	60
	辰	34		词	47	děng	等	60
	臣	35		祠	48	dī	第	61
	陈	35	cì	次	48		帝	61
	尘	36		刺	48		第	61
chēng	称	36	cōng	聪	49	diān	颠	62
chéng	成	37	cóng	从	49	diǎn	典	62
	城	37	cuī	摧	50	diàn	殿	63
	承	38	cuàn	窜	50	diāo	雕	63
	诚	38	cún	存	51	diào	吊(弔)	64
	惩	38	cuò	错	51	dié	牒	64
chí	池	39		措	52	dīng	丁	65
	驰	39				dīng	鼎	65
	弛	40				dīng	定	66
chǐ	齿	40				dòng	动	66
	侈	40				dǒu	斗	66
chì	斥	41	dá	达	53	dòu	豆	67
	赤	41	dà	大	53	dū	都	67
	赦	42	dài	代	54	dú	独	68
chóu	仇	42		殆	54		毒	68
	绸	42	dān	丹	55		读	69
	畴	43	dān	旦	55	dǔ	笃	69
chǒu	丑	43		但	56	dù	度	70
chòu	臭	44	dāng	当	56	duì	对	70
chū	出	45	dǎng	党(黨)	57	dùn	顿	71
	初	45	dǎo	蹈	57	duō	多	71
chú	除	45	dào	盗	58	duó	夺(奪)	72
chuán	传	45		道	58			
chuàng	创	46	dé	得	59			
chuí	垂	46		德	59			

E

ē	阿	73
è	恶	73
ér	而	74
ěr	耳	74
	尔	75
èr	贰	75

F

fā	发	77
fá	伐	77
fǎ	法	78
fán	凡	78
	烦	79
	藩	79
fàn	饭	80
	范	80
	泛	81
fāng	方	81
fǎng	访	82
fàng	放	82
fēi	非	83
fèi	废	83
fēn	分	84
fén	坟	84
fèn	愤	84

	粪	85
	奋(奮)	85
fēng	封	86
	风	86
féng	逢	87
fèng	奉	87
fū	夫	88
	肤	89
fú	伏	89
	扶	89
	浮	90
	服	90
fú	拂	91
fǔ	甫	91
	府	92
	抚	92
	辅	93
fù	负	93
	妇	94
	赴	94
	复(復)	94
	傅	95
	赋	95
	覆	96
	附	96

G

gài	盖	98
	概	98

gān	干	99
	甘	99
gǎn	感	100
	敢	100
gāng	纲	101
gāo	皋	101
	膏	102
gào	告	102
gé	阁	103
gēng	更	103
	羹	104
gěng	耿	104
	梗	105
gōng	公	105
	功	106
	攻	106
	宫	106
	工	107
	躬	107
gǒng	拱	108
gòng	共	108
gǒu	苟	109
gòu	构	109
	购	110
gū	姑	110
	孤	110
gù	贾	111
	鼓	111
	谷(穀)	111
gù	故	112

固	113
顾	113
guǒ 寡	114
guān 官	114
冠	115
关(關)	115
观	116
guǎn 馆	116
guàn 贯	117
guī 规	117
归	118
guī 轨	118
guī 贵	118
guó 国	119
guǒ 果	119
guò 过	120

H

hài 害	121
hān 酣	121
hán 寒	121
hàn 憾	122
háo 豪	122
hǎo 好	123
hào 号	123
hé 合	124
何	124
曷	125
和	126

hè 褐	126
hèn 恨	126
héng 衡	127
横	127
hóng 红	128
hóu 侯	128
hòu 后 ¹	129
后 ² (後)	129
厚	130
候	130
hū 乎	130
hú 胡	131
huá 华	131
huà 化	132
画(畫)	133
huái 怀	133
huán 还	134
huān 宣	134
患	135
huáng 皇	135
huí 回 ¹	135
回 ² (迴)	136
huì 会	136
惠	137
晦	137
秽	138
hún 浑	138
huò 或	139
货	139
获(獲)	139

J

jī 迹	141
几(幾)	141
饥(饑)	141
讥	142
肌	142
机	143
激	143
稽	144
鞅	144
jí 及	145
即	145
疾	146
集	146
亟	147
极	147
籍	147
jǐ 给	148
jì 计	148
记	149
纪	149
忌	150
寄	150
既	150
际	151
稷	152
济	152
jiā 加	152

家	153
jiǎ 甲	153
假	154
jià 稼	154
驾	155
jiān 奸(姦)	155
兼	155
监	156
间	156
jiǎn 简	157
翦	157
jiàn 见	158
贱	158
建	159
荐	159
鉴(鑑)	160
渐	160
jiāng 将	161
jiǎng 讲	161
jiàng 降	162
jiāo 交	162
骄	163
jiǎo 矫	163
jiē 接	164
阶	164
jié 结	164
诘	165
节	165
jiè 介	166
借	167

藉	167
戒	168
jīn 今	168
矜	169
金	169
jìn 进	170
禁	170
jīng 精	170
经	171
惊(驚)	172
jǐng 景	172
jìng 竟	173
径	173
jiù 咎	174
就	174
jū 居	175
jǔ 沮	175
举	176
jù 具	176
据	177
juān 捐	177
juàn 眷	178
jué 决	178
厥	179
绝	179
脚	180
觉	180
爵	181
jūn 君	181
钧	182

K

kāi 慨	183
kàng 抗	183
kē 科	184
kě 可	184
kè 克	184
刻	185
kòng 控	185
kǒu 口	186
kòu 叩	186
kuài 快	187
块	187
kuáng 狂	188
kūn 昆	188

L

lā 拉	189
lái 来	189
lán 阑	189
láng 郎	190
lè 勒	190
lěi 累	191
lèi 类	191
lí 离	192
lǐ 理	192
礼	193

lì	立	193
	吏	193
	利	194
	历(歷)(曆)...	194
	厉	195
	丽	195
lián	廉	196
	怜	196
liǎn	敛	197
liáng	良	197
liàng	量	198
	谅	198
liáo	聊	198
liào	料	199
liè	烈	199
	列	200
lín	临	200
	邻	201
lǐn	凛	201
líng	凌	201
	陵	202
	零	203
	灵(靈) ...	203
lìng	令	203
liú	流	204
	留	205
tóng	隆	205
lú	虏	205
lù	戮	206

	赂	206
lǚ	履	207
	旅	207
lǜ	律	207
	虑	208
luàn	乱	208
lüè	略	209
lún	伦	209
lùn	论	210
luó	罗(羅) ...	210
luò	落	211

M

màn	漫	212
mèi	寐	212
mēng	蒙	212
mī	靡	213
miǎn	免	213
miàn	面	214
miào	庙	214
miè	灭	215
míng	名	215
mìng	命	216
mò	末	216
	莫	217
	没	217
móu	谋	218
mǔ	亩	218
mù	目	218

	沐	219
	穆	219

N

nà	纳	220
nǎi	乃	220
nán	难	221
nèi	内	222
néng	能	222
nǐ	拟	223
nì	逆	223
niǎn	犖	224
niè	蹑	224
níng	宁	224
nǐng	佞	225
nòng	弄	225
nǚ	女	226

O

ǒu	耦	227
----	---	-----

P

pái	排	228
pàn	判	228
	畔	229
pī	披	229

pǐ	否	229
piān	篇	230
píng	平	231
	凭(憑)	231
	冯	231
	屏	232
pō	颇	232
pò	破	233
pū	仆	233

Q

qī	期	235
	戚	235
qí	奇	235
	其	236
qǐ	岂	237
	绮	237
	启	238
qì	契	238
	弃	239
qiān	迁	239
qián	前	240
qiǎn	遣	240
qiàn	堑	241
qiáng	强	241
qiē	切	241
qiě	且	242
qiè	窃	242
qīn	侵	243

qīn	亲	243
qín	勤	244
qīng	清	244
	卿	245
	倾	245
qíng	情	246
qǐng	请	246
qióng	穷	247
qiū	丘	247
	秋	248
qū	曲	248
	驱	249
	趋	249
qǔ	取	250
qù	去	250
	趣	251
quán	权	251
quàn	劝	252
què	却	252
	阙	252

R

rán	然	254
rǎng	攘	254
ràng	让(讓)	255
rén	仁	255
rěn	忍	256
réng	仍	256
róng	戎	256

róng	容	257
rú	如	257
	儒	258
rǔ	辱	258
rù	入	259
ruò	若	259

S

sān	三	261
sāng	桑	261
sāo	骚	262
sè	塞	262
	色	263
shā	杀	263
shàn	善	263
	贖	264
shāng	伤	264
	商	265
shàng	尚	265
	上	266
shāo	稍	266
shǎo	少	267
shě	舍	267
shè	社	268
shēn	身	268
shén	神	269
shěn	审	269
shēng	升	270
	生	270

声	271	售	285	suī 虽	298
shéng 绳	271	shū 殊	286	suī 遂	299
shèng 圣	272	叔	286	岁	299
胜	272	疏	287	sūn 孙	300
盛	273	书	287	sūn 损	300
乘	273	输	288	suǒ 所	201
shī 失	274	shú 孰	288	索	301
施	274	shǔ 属	289		
诗	275	shù 庶	289		
师	275	恕	290		
shí 食	276	术	290		
石	276	树	290		
什	277	竖	291		
时	277	shuāi 衰	291	tāng 汤	303
实	278	shuāi 帅	292	táng 堂	303
识	278	率	292	塘	303
shǐ 矢	279	shuǎng 爽	292	tè 特	304
使	279	shuì 睡	293	tí 题	304
始	280	shuō 说	293	啼	305
shì 士	280	shuò 朔	294	tī 体	305
室	281	sī 私	294	tī 涕	306
示	281	思	295	替	306
世	281	丝	295	tián 田	306
是	282	sī 寺	295	tiǎo 挑	307
视	283	驷	296	tīng 听(聽)	307
事	283	肆	296	tīng 亭	308
饰	284	sù 夙	297	庭	308
适(適)	284	宿	297	tōng 通	308
shǒu 守	285	素	297	tōu 偷	309
shòu 寿	285	诉	298	tóu 投	309
				tú 突	310
				tú 徒	310
				涂(塗)	311

T

图		311
tuī 推		312
tuì 退		312
tuō 脱		313

W

wài 外		314
wán 完		314
玩		314
wáng 亡		315
王		315
wǎng 往		316
罔		316
枉		317
wàng 望		317
wēi 危		318
微		318
wéi 惟		319
帷		319
维		320
为		320
违		321
围		321
wěi 委		322
伪		322
wèi 位		323
未		323
谓		324
wén 文		324

闻		325
wèn 问		325
wū 逐		326
wú 无(無)	...	326
毋		326
wǔ 武		327
wù 寤		327
勿		327

X

xī 息		328
奚		328
xí 习		329
xǐ 徙		329
xì 系 ¹ (係)	...	329
系 ² (繫)	...	330
戏		330
xiān 先		331
鲜		331
xián 贤		331
闲		332
xiǎn 险		332
xiàn 县(縣)	...	333
xiāng 乡		333
xiáng 祥		334
xiǎng 享		334
想		334
恂		335
响		335

xiàng 向		336
相		336
xiāo 消		327
xiǎo 小		337
xiào 效		338
xié 挟		338
xiè 写		339
谢		339
xīn 辛		340
xìn 信		340
xīng 星		341
xíng 行		341
形		342
xíng 省		342
xìng 幸		343
xiōng 凶		343
xiū 修(脩)	...	344
羞		344
xiù 秀		345
xū 胥		345
须		346
虚		346
墟		347
xǔ 许		347
xù 序		347
恤		348
绪		348
xuān 宣		349
轩		349
xuán 玄		350

xún 寻 350

xùn 徇 351

Y

yǎ 雅 352

yān 焉 352

yán 言 353

严(嚴) ... 353

筵 354

岩(巖) ... 354

延 354

yǎn 偃 355

奄 355

yàn 厌(厭) ... 356

yāng 央 356

映 356

yǎng 养 357

yāo 要 357

yě 野 358

也 358

yè 渴 359

业(業) ... 359

叶(葉) ... 360

yī 衣 360

一 360

依 361

yí 夷 361

宜 362

移 362

遗 363

仪 363

yǐ 以 364

矣 364

已 365

倚 366

yì 役 366

异 367

亦 367

抑 368

益 368

易 369

邑 369

逸 370

义(義) 370

诣 371

意 371

议(議) 372

艺(藝) 372

yīn 因 373

殷 373

阴 374

yīn 淫 374

吟 375

yǐn 引 375

饮 376

隐 376

yīn 荫 377

yīng 英 377

婴 377

纁 378

yíng 莒 378

羸 379

yíng 颖 379

yōng 庸 380

拥(擁) 380

yǒng 永 381

yòng 用 381

yōu 攸 382

悠 382

幽 383

yóu 尤 383

由 383

游¹ 384游²(遊) ... 385

犹 385

yǒu 有 386

隅 386

yòu 右 386

yú 于(於) 387

隅 388

虞 388

yǔ 宇 389

语 389

与 390

yù 欲 391

寓 391

狱 391

御 392

喻 392